

Số: **23** /2016/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày **10** tháng **10** năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ  
trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

|                          |       |
|--------------------------|-------|
| SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG |       |
| Số                       | 5000  |
| Ngày                     | 13/10 |
| Chuyên                   |       |
| Lưu hồ sơ                |       |

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;  
Căn cứ Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;  
Căn cứ Quyết định số 21/2013/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về Danh mục bí mật nhà nước độ Tối mật trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;  
Căn cứ Thông tư số 29/2013/TT-BCA ngày 10 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công an về Danh mục bí mật nhà nước độ Mật trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;  
Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính;  
Căn cứ Thông tư số 46/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về chế độ báo cáo trong hoạt động đo đạc và bản đồ;  
Căn cứ Thông tư số 48/2015/TT-BTNMT ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý, cung cấp và khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ;  
Căn cứ Thông tư số 49/2015/TT-BTNMT ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý, sử dụng và bảo vệ công trình xây dựng đo đạc;  
Căn cứ Thông tư số 63/2015/TT-BTNMT ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ,  
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 996/TTr-STNMT ngày 21/6/2016; Báo cáo số 64/BCTĐ-STP ngày 15/6/2016 của Giám đốc Sở Tư pháp,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 03/2012/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2012 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc ban hành Quy định về quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Cao Bằng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

### Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thi hành);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các P.CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Các CV UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NĐ.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



*Hoàng Xuân Ánh*  
Hoàng Xuân Ánh

## QUY ĐỊNH

### Về quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **23** /2016/QĐ-UBND  
ngày **10** tháng **10** năm 2016 của UBND tỉnh Cao Bằng)

## CHƯƠNG I

### QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này thống nhất việc quản lý về hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Quy định này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đo đạc và bản đồ, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Quy định này không áp dụng đối với các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân hoạt động đo đạc và bản đồ nhằm mục đích phục vụ quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh.

3. Những nội dung không nêu trong Quy định này được thực hiện theo các quy định hiện hành khác của pháp luật về hoạt động đo đạc và bản đồ.

#### Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Đo đạc và bản đồ là lĩnh vực hoạt động khoa học kỹ thuật sử dụng các thiết bị, phương pháp để thu nhận, xử lý thông tin nhằm xác định các đặc trưng hình học và thông tin thuộc tính của các đối tượng địa lý ở mặt đất, lòng đất, mặt nước, lòng nước, đáy nước, khoảng không ở dạng tĩnh hoặc biến động theo thời gian và biểu thị bề mặt trái đất dưới dạng mô hình thu nhỏ bằng hệ thống ký hiệu theo các quy tắc toán học nhất định.

2. Hệ thống điểm đo đạc cơ sở là toàn bộ các điểm có dấu mốc cố định trên mặt đất nhằm xác định giá trị của đại lượng thuộc các thể loại: Tọa độ, độ cao, độ sâu, trọng lực, thiên văn, vệ tinh tại các điểm đó để làm gốc đo đạc cho từng khu vực. Hệ thống điểm đo đạc cơ sở quốc gia là hệ thống điểm đo đạc cơ sở được thành lập theo tiêu chuẩn quốc gia thống nhất, phục vụ nhu cầu sử dụng chung cho tất cả các ngành và địa phương, bao gồm: Lưới tọa độ quốc gia, lưới độ cao quốc gia, hệ thống trạm định vị vệ tinh quốc gia và hệ thống trọng lực quốc gia. Hệ thống điểm đo đạc cơ sở chuyên dụng là hệ thống điểm đo đạc cơ sở được thành lập phục vụ nhu cầu riêng của từng ngành hoặc từng địa phương.

3. Hệ quy chiếu là hệ thống tọa độ toán học trong không gian và trên mặt phẳng để biểu thị lên đó các kết quả đo đạc và bản đồ. Hệ quy chiếu quốc gia là hệ quy chiếu được lựa chọn để sử dụng thống nhất trong cả nước.

4. Hệ thống không ảnh là tập hợp dữ liệu ảnh chụp, dữ liệu quét laser địa hình bề mặt trái đất từ các thiết bị đặt trên máy bay (ảnh máy bay) và trên vệ tinh hoặc tàu vũ trụ (ảnh vệ tinh), bao gồm: Hệ thống không ảnh cơ bản và hệ thống không ảnh chuyên dụng.

5. Hoạt động đo đạc và bản đồ cơ bản là việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và thành lập các sản phẩm đo đạc và bản đồ đáp ứng nhu cầu sử dụng chung cho các ngành và các địa phương.

6. Hoạt động đo đạc và bản đồ chuyên ngành là các hoạt động đo đạc và bản đồ phục vụ riêng cho yêu cầu quản lý của từng ngành hoặc từng địa phương.

7. Trích đo địa chính là đo vẽ lập bản đồ địa chính của một khu đất hoặc thửa đất.

8. Sản phẩm đo đạc và bản đồ là kết quả của các hoạt động đo đạc và bản đồ.

### **Điều 3. Sử dụng hệ quy chiếu và bản đồ nền**

1. Thống nhất sử dụng hệ quy chiếu theo hệ tọa độ VN-2000, múi chiếu  $3^0$ , kinh tuyến trực  $105^045'$  đối với các công trình có hạng mục đo đạc và bản đồ. Sử dụng hệ thống điểm đo đạc cơ sở đã có trên địa bàn tỉnh để phát triển lưới không chế đo vẽ, trường hợp các công trình đo đạc có quy mô diện tích dưới 01 ha mà khu đo cách điểm tọa độ gần nhất trên 1,5 km thì có thể áp dụng phương pháp giả định về tọa độ, độ cao.

2. Đối với hoạt động đo đạc và bản đồ có sử dụng bản đồ nền địa hình thì sử dụng thống nhất bản đồ nền địa hình lập theo thiết kế “Dự án thành lập cơ sở dữ liệu thông tin địa lý ở tỷ lệ 1/10.000 gắn với mô hình số độ cao khu vực các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn và Tuyên Quang” hoặc bản đồ nền địa hình được lập theo “Dự án xây dựng bản đồ địa chính bằng không ảnh để khai thác quỹ đất, phát triển sản xuất và ổn định dân cư thuộc 4 tỉnh miền núi đặc biệt khó khăn là Hà Giang, Bắc Kạn, Cao Bằng, Lào Cai” (gọi tắt là Dự án không ảnh).

3. Các loại bản đồ được thành lập trước đây theo hệ tọa độ, độ cao, bản đồ nền địa hình cũ vẫn được tiếp tục sử dụng nhưng chỉ được dùng để kết nối với các bản đồ khác sau khi đã được chuyển sang hệ tọa độ VN-2000.

### **Điều 4. Nguyên tắc hoạt động đo đạc và bản đồ**

1. Hoạt động đo đạc và bản đồ phải bảo đảm cung cấp dữ liệu địa lý phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nâng cao dân trí và thúc đẩy tiến bộ xã hội.

2. Công trình xây dựng đo đạc là tài sản của Nhà nước, phải được sử dụng và bảo vệ theo quy định của pháp luật.

3. Các sản phẩm đo đạc và bản đồ cơ bản phải được cập nhật thường xuyên và kịp thời đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

4. Việc thành lập các sản phẩm bản đồ chuyên ngành, cơ sở dữ liệu địa lý chuyên ngành phải sử dụng các lớp thông tin nền của bản đồ địa hình quốc gia, cơ sở dữ liệu địa lý quốc gia.

5. Tổ chức, cá nhân được sử dụng các sản phẩm đo đạc và bản đồ và thực hiện hoạt động đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật.

## **CHƯƠNG II**

### **HOẠT ĐỘNG ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

#### **Điều 5. Thẩm quyền và trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng là cơ quan chuyên môn có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh, có trách nhiệm:

a) Tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh;

b) Thẩm định năng lực hoạt động đo đạc và bản đồ của các tổ chức, cá nhân có nhu cầu hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh, đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp bổ sung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ;

c) Tổ chức triển khai thành lập hệ thống bản đồ địa chính và các nhiệm vụ đo đạc và bản đồ được giao theo thẩm quyền;

d) Quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ về hệ thống điểm đo đạc cơ sở, bản đồ địa hình, bản đồ địa chính, bản đồ hành chính cấp huyện, các loại bản đồ chuyên đề, cơ sở dữ liệu địa lý và hệ thống thông tin địa lý phục vụ cho mục đích chuyên dụng của địa phương và các thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ khác do Bộ Tài nguyên và Môi trường bàn giao;

đ) Thẩm định về sự cần thiết, phạm vi, giải pháp kỹ thuật công nghệ của hạng mục đo đạc và bản đồ trong các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách Nhà nước do các Sở, ngành thực hiện trong trường hợp đo đạc mới hoặc trích đo bản đồ địa chính, bản đồ địa hình;

e) Thẩm định thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đo đạc bản đồ địa chính; phương án thi công trích đo địa chính, chỉnh lý thửa đất; các công trình đo đạc và bản đồ của ngành tài nguyên môi trường;

g) Theo dõi việc xuất bản, phát hành bản đồ trên địa bàn tỉnh và kiến nghị với cơ quan quản lý về xuất bản định chỉ phát hành, thu hồi các ấn phẩm bản đồ có sai sót về địa giới hành chính, địa danh thuộc địa phương; ấn phẩm bản đồ có sai sót nghiêm trọng về kỹ thuật;

h) Kiểm tra chất lượng công trình, sản phẩm đo đạc bản đồ địa chính, trích đo địa chính, chỉnh lý thửa đất;

i) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh;

k) Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về tình hình hoạt động đo đạc và bản đồ của tỉnh chậm nhất là ngày 20 tháng 01 hằng năm.

### 3. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành:

a) Trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định về sự cần thiết, phạm vi, giải pháp kỹ thuật công nghệ của nội dung đo đạc và bản đồ trong các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước đối với các trường hợp phải đo đạc mới hoặc trích đo bản đồ địa chính, bản đồ địa hình;

b) Chủ trì thẩm định các dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán và tổ chức kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm đo đạc bản đồ chuyên ngành theo quy định;

c) Thực hiện việc quản lý, bàn giao, sử dụng, cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ theo quy định;

d) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng và quản lý dấu mốc đo đạc cơ sở chuyên dụng thuộc chuyên ngành của mình.

### 4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện:

Tổ chức tuyên truyền và giáo dục mọi công dân có ý thức tham gia bảo quản, giữ gìn các công trình xây dựng đo đạc. Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ sau:

a) Theo dõi, giám sát những hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn theo đúng quy định;

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện xử lý theo thẩm quyền những hành vi xâm hại đến các công trình xây dựng đo đạc, những hoạt động đo đạc và bản đồ trái với quy định;

c) Phối hợp với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện chỉnh lý bản đồ địa chính đối với các dự án Xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai, các công trình trích đo địa chính, chỉnh lý thửa đất;

d) Tham gia, phối hợp trong việc kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm đo đạc bản đồ;

đ) Xác nhận về mức độ biến động đất đai trong trường hợp trích đo địa chính hoặc chỉnh lý biến động thửa đất đối với các khu vực đã có bản đồ địa chính;

e) Thực hiện lưu trữ hồ sơ theo quy định để phục vụ công tác quản lý đất đai của địa phương;

g) Báo cáo hiện trạng các công trình xây dựng đo đạc trên địa bàn gửi Sở Tài nguyên và Môi trường chậm nhất là ngày 15 tháng 01 hằng năm.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn:

a) Tuyên truyền, phổ biến các chính sách, pháp luật của Nhà nước về đo đạc và bản đồ trên địa bàn theo thẩm quyền;

b) Khi phát hiện tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về hoạt động đo đạc và bản đồ, mốc giới phải có biện pháp ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền, đồng thời báo cáo về Phòng Tài nguyên và Môi trường bằng văn bản;

c) Phối hợp với đơn vị thi công đo đạc khi có yêu cầu và cử cán bộ công chức địa chính cấp xã, cán bộ thôn, xóm, ấp, tổ dân phố để được hỗ trợ, hướng dẫn việc xác định hiện trạng, ranh giới sử dụng đất;

d) Phối hợp với chủ đầu tư, đơn vị thi công đo đạc trong việc triển khai thực hiện, kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm, ký xác nhận hiện trạng sử dụng đất, xác nhận tình trạng pháp lý sử dụng đất trên địa bàn mình quản lý;

đ) Thực hiện lưu trữ hồ sơ theo quy định để phục vụ công tác cập nhật, chỉnh lý một cách kịp thời;

e) Báo cáo hiện trạng các công trình xây dựng đo đạc trên địa bàn gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường chậm nhất là ngày 31 tháng 12 hằng năm.

### **Điều 6. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ**

1. Các tổ chức khi hoạt động dịch vụ đo đạc và bản đồ quy định tại Điều 7 Quy định này phải có giấy phép do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

2. Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu hoạt động đo đạc và bản đồ trong phạm vi được phép; có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề đo đạc và bản đồ đối với tổ chức hoạt động kinh doanh hoặc có quyết định thành lập của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong đó có quy định chức năng, nhiệm vụ hoạt động đo đạc và bản đồ đối với đơn vị sự nghiệp; đáp ứng các yêu cầu về lực lượng kỹ thuật đo đạc và bản đồ, về thiết bị công nghệ đo đạc và bản đồ đều được xem xét để cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn các thủ tục liên quan đến giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu. Điều kiện, trình tự, thủ tục và thẩm quyền cấp mới, cấp lại, gia hạn, bỏ

sung, thu hồi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ được quy định tại Nghị định 45/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ.

**Điều 7. Danh mục các hoạt động đo đạc và bản đồ phải có giấy phép**

1. Khảo sát, lập đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đo đạc và bản đồ.
2. Kiểm tra, nghiệm thu chất lượng công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ.
3. Xây dựng lưới trọng lực, thiên văn, tọa độ, độ cao.
4. Chụp ảnh, quét địa hình từ máy bay.
5. Đo vẽ, thành lập bản đồ địa hình.
6. Đo vẽ, thành lập bản đồ địa hình đáy biển.
7. Đo vẽ, thành lập bản đồ địa chính.
8. Thành lập bản đồ hành chính.
9. Đo vẽ, thành lập bản đồ địa giới hành chính.
10. Xây dựng cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ.
11. Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý.
12. Thành lập bản đồ chuyên đề; át-lát địa lý.
13. Khảo sát địa hình; đo đạc công trình.
14. Kiểm định các thiết bị đo đạc.

**Điều 8. Trách nhiệm của tổ chức được cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ**

1. Chịu trách nhiệm về tính xác thực của nội dung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ.
2. Nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật.
3. Không được cho mượn, cho thuê giấy phép.
4. Báo cáo bằng văn bản với Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường khi thay đổi kỹ thuật trường hoặc thay đổi địa chỉ trụ sở chính.
5. Lập và nộp báo cáo trong hoạt động đo đạc và bản đồ gửi Sở Tài nguyên và Môi trường chậm nhất là ngày 10 tháng 01 hàng năm; báo cáo đột xuất về tình hình hoạt động đo đạc và bản đồ theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, thông tin trong báo cáo.

**Điều 9. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân, chủ sử dụng đất và chủ sở hữu công trình trong việc sử dụng và bảo vệ công trình xây dựng đo đạc**

1. Các tổ chức, cá nhân khi sử dụng công trình xây dựng đo đạc có trách nhiệm:
  - a) Liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp xã để được chỉ dẫn;
  - b) Trong quá trình sử dụng phải giữ gìn, bảo vệ, không làm hư hỏng dấu mốc đo đạc, sử dụng xong phải khôi phục lại tình trạng như ban đầu;

c) Không được làm hỏng, phá hủy, tự ý di chuyển hoặc cản trở việc khai thác, sử dụng công trình xây dựng đo đạc;

d) Thông báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã khi phát hiện công trình xây dựng đo đạc bị xâm hại hoặc có khả năng bị xâm hại.

2. Chủ sử dụng đất và chủ sở hữu công trình nơi có công trình xây dựng đo đạc có trách nhiệm:

a) Phải bảo vệ, không được làm hư hỏng, hủy hoại hoặc cản trở việc khai thác sử dụng công trình xây dựng đo đạc trong quá trình sử dụng đất và công trình;

b) Khi có công trình kiến trúc mới được xây dựng trên thửa đất liền kề làm ảnh hưởng đến việc khai thác sử dụng công trình xây dựng đo đạc thì phải thông báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã biết để có biện pháp duy trì, bảo vệ;

c) Trường hợp cải tạo, tu sửa hoặc xây dựng mới công trình có thể làm ảnh hưởng đến dấu mốc đo đạc thì chủ sử dụng đất có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã để có biện pháp bảo vệ dấu mốc đo đạc;

d) Trường hợp phải di dời hoặc hủy bỏ dấu mốc đo đạc có trên thửa đất hoặc gắn vào công trình kiến trúc thì chủ sử dụng đất phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã để giải quyết. Việc di dời hoặc hủy bỏ dấu mốc đo đạc chỉ được thực hiện khi có sự đồng ý của cơ quan quản lý công trình xây dựng đo đạc;

đ) Kinh phí di dời, khôi phục dấu mốc đo đạc do chủ đầu tư công trình, dự án chi trả;

e) Trường hợp tự ý hủy hoại công trình xây dựng đo đạc thì chủ sử dụng đất hoặc chủ sở hữu công trình phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

### **Điều 10. Trách nhiệm của cơ quan quản lý công trình xây dựng đo đạc trong trường hợp phải di dời hoặc hủy bỏ dấu mốc đo đạc**

1. Trong thời hạn không quá mười năm(15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của chủ sử dụng đất hoặc chủ sở hữu công trình xin di dời hoặc hủy bỏ công trình xây dựng đo đạc do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, cơ quan quản lý công trình xây dựng đo đạc có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình biết.

2. Cơ quan quản lý công trình xây dựng đo đạc có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện việc di dời, khôi phục các công trình xây dựng đo đạc bị hư hỏng.

3. Kết quả hủy bỏ hoặc di dời công trình xây dựng đo đạc phải được cập nhật vào hồ sơ các tài liệu liên quan đến công trình xây dựng đo đạc lưu trữ tại cơ quan quản lý.

### **Điều 11. Lập thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đo đạc và bản đồ; phương án thi công trích đo địa chính, chỉnh lý bản đồ địa chính**

1. Các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước có hạng mục đo đạc và bản đồ nếu phải đo đạc mới hoặc trích đo bản đồ địa

chính, bản đồ địa hình thì chủ đầu tư có văn bản trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định về sự cần thiết, phạm vi, giải pháp kỹ thuật công nghệ của nội dung đo đạc và bản đồ.

2. Các dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán được lập trên cơ sở kết quả khảo sát, thu thập, phân tích, đánh giá các tư liệu, tài liệu có liên quan và tuân thủ theo các quy chuẩn kỹ thuật về đo đạc và bản đồ chuyên ngành, định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành.

3. Các công trình đo đạc bản đồ địa chính phải lập thiết kế kỹ thuật - dự toán theo quy định tại Điều 21 Thông tư 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính.

4. Các công trình trích đo địa chính, chỉnh lý bản đồ địa chính không phải lập thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhưng phải lập phương án thi công.

5. Các trường hợp không phải lập phương án thi công:

a) Trích đo địa chính thửa đất, chỉnh lý bản đồ địa chính phục vụ đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, cập nhật, quản lý hồ sơ địa chính do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện;

b) Trường hợp trích đo địa chính thửa đất theo nhu cầu của người sử dụng đất không sử dụng ngân sách nhà nước thì thực hiện theo hợp đồng dịch vụ.

6. Những khu vực đã có bản đồ địa chính chính quy, việc lựa chọn trích đo địa chính hoặc chỉnh lý biến động thửa đất cần phải có văn bản của Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện xác nhận về mức độ biến động đất đai trong phạm vi dự án trước khi trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định về sự cần thiết, phạm vi, giải pháp kỹ thuật công nghệ của nội dung đo đạc và bản đồ.

## **Điều 12. Thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đo đạc và bản đồ; phương án thi công trích đo địa chính, chỉnh lý bản đồ địa chính**

1. Đối với thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đo đạc bản đồ địa chính, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp Sở Tài chính, Sở Kế hoạch đầu tư thẩm định; trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Đối với phương án thi công trích đo địa chính, chỉnh lý bản đồ địa chính sử dụng nguồn vốn ngân sách: do Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm thẩm định (chủ đầu tư trình Sở Tài chính phê duyệt giá vật tư, vật liệu, dụng cụ, thiết bị sử dụng trong việc tính toán kinh phí trước khi lập phương án); căn cứ kết quả thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường, chủ đầu tư trình cơ quan quyết định đầu tư phê duyệt phương án.

3. Đối với các dự án, công trình đo đạc và bản đồ chuyên ngành khác:

a) Trường hợp sử dụng nguồn vốn ngân sách: do các Sở chuyên ngành chịu trách nhiệm thẩm định dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, trên cơ sở ý kiến thẩm định bằng văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường về sự cần thiết, phạm

vi, giải pháp kỹ thuật công nghệ trong trường hợp đo đạc mới hoặc trích đo bản đồ địa chính, bản đồ địa hình (nếu có); căn cứ kết quả thẩm định chủ đầu tư trình cơ quan quyết định đầu tư phê duyệt;

b) Trường hợp không sử dụng vốn ngân sách: Cơ quan quyết định đầu tư chịu trách nhiệm thẩm định và phê duyệt.

4. Sau khi cơ quan quyết định đầu tư ban hành quyết định phê duyệt dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình hoặc phương án thi công thì chủ đầu tư mới được phép triển khai thực hiện các nội dung công việc về đo đạc bản đồ.

### **CHƯƠNG III**

## **KIỂM TRA, THẨM ĐỊNH, NGHIỆM THU CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

**Điều 13. Cơ sở pháp lý để giám sát công trình, kiểm tra chất lượng, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ**

1. Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án thi công đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản điều chỉnh của cấp có thẩm quyền trong quá trình thi công.

2. Các tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

**Điều 14. Trách nhiệm giám sát công trình, kiểm tra chất lượng, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ**

1. Trách nhiệm của cơ quan quyết định đầu tư:

a) Tổ chức thực hiện hoặc ủy quyền cho cơ quan chuyên môn thẩm định hồ sơ nghiệm thu, xác nhận khối lượng, chất lượng hạng mục công trình; thẩm định hồ sơ quyết toán và phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành;

b) Quyết định giải quyết những phát sinh, vướng mắc đối với công nghệ chưa có quy định kỹ thuật; giải quyết những phát sinh, vướng mắc về định mức kinh tế - kỹ thuật khi thay đổi giải pháp công nghệ dẫn đến làm tăng giá trị dự toán vượt quá giá trị dự toán đã được phê duyệt; giải quyết những phát sinh về khối lượng dẫn đến tổng giá trị vượt quá năm phần trăm (5%) so với tổng giá trị dự toán đã được phê duyệt hoặc khối lượng phát sinh của từng hạng mục thành phần vượt quá mười phần trăm (10%) so với khối lượng đã được phê duyệt; giải quyết việc kéo dài tiến độ thi công công trình so với tiến độ thi công đã được phê duyệt. Đối với các Dự án Chính phủ quyết định đầu tư tuân thủ theo quy chế quản lý Dự án riêng.

## 2. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

- a) Bảo đảm chất lượng, khối lượng, tiến độ thực hiện đối với các công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ được giao;
- b) Quyết định giải quyết những phát sinh, vướng mắc về công nghệ đã có quy định kỹ thuật; giải quyết những phát sinh, vướng mắc về định mức kinh tế - kỹ thuật khi thay đổi giải pháp công nghệ nhưng không làm tăng giá trị dự toán so với giá trị dự toán đã được phê duyệt; giải quyết những phát sinh về khối lượng nhưng không làm giá trị vượt quá năm phần trăm (5%) so với tổng giá trị dự toán đã được phê duyệt trong đó khối lượng phát sinh của từng hạng mục thành phần không được vượt quá mười phần trăm (10%) so với khối lượng đã được phê duyệt. Đối với các Dự án Chính phủ quyết định đầu tư tuân thủ theo quy chế quản lý Dự án riêng;
- c) Báo cáo kịp thời với cơ quan quyết định đầu tư những vấn đề phát sinh vượt quá thẩm quyền giải quyết của mình;
- d) Tổ chức thực hiện việc giám sát công trình, kiểm tra chất lượng, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ được giao làm chủ đầu tư; sử dụng tổ chức chuyên môn kỹ thuật của mình hoặc thuê nhóm chuyên gia kỹ thuật hoặc thuê đơn vị kiểm tra chất lượng để thực hiện công tác kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình sản phẩm đo đạc và bản đồ cấp chủ đầu tư (sau đây gọi chung là đơn vị kiểm tra cấp chủ đầu tư);
- đ) Quyết định đình chỉ thi công, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm đang thi công không đúng dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán được phê duyệt hoặc vi phạm nghiêm trọng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, các tiêu chuẩn đã được quy định áp dụng trong các dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, quy định kỹ thuật và báo cáo bằng văn bản đến cơ quan quyết định đầu tư;
- e) Lập báo cáo gửi cơ quan quyết định đầu tư về chất lượng, khối lượng, tiến độ các hạng mục công trình, sản phẩm đã hoàn thành trong năm và khi kết thúc toàn bộ công trình;
- g) Đối với các thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đo đạc bản đồ địa chính thì chủ đầu tư có trách nhiệm thuê đơn vị kiểm tra chất lượng (trường hợp Sở Tài nguyên và Môi trường làm chủ đầu tư) hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình sản phẩm đo đạc và bản đồ;
- h) Đối với các phương án thi công trích đo địa chính, chỉnh lý bản đồ địa chính thì chủ đầu tư có trách nhiệm thuê đơn vị kiểm tra chất lượng hoặc đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình sản phẩm đo đạc và bản đồ.

### 3. Trách nhiệm của đơn vị thi công:

a) Thực hiện kiểm tra toàn diện và chịu trách nhiệm về chất lượng, khối lượng, tiến độ công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ do đơn vị mình thi công; trường hợp công trình, sản phẩm chưa đảm bảo chất lượng, khối lượng theo yêu cầu thì phải tiếp tục hoàn thiện, bổ sung bằng nguồn kinh phí của đơn vị;

b) Thực hiện thi công đúng dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được phê duyệt, đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định kỹ thuật và các văn bản điều chỉnh của cấp có thẩm quyền (nếu có);

c) Chịu sự giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu của cơ quan quyết định đầu tư và chủ đầu tư đối với chất lượng, khối lượng, tiến độ thi công công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ;

d) Lập báo cáo về khối lượng, tiến độ đã thực hiện gửi chủ đầu tư trước ngày 25 hàng tháng;

đ) Trường hợp có thay đổi về giải pháp công nghệ, khối lượng công việc, tiến độ thi công so với dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được phê duyệt phải báo cáo kịp thời với chủ đầu tư và chỉ được thực hiện sau khi có văn bản chấp thuận của chủ đầu tư hoặc cơ quan quyết định đầu tư. Khối lượng phát sinh chỉ được xem xét thanh quyết toán khi có văn bản chấp thuận của chủ đầu tư hoặc cơ quan quyết định đầu tư.

### **Điều 15. Trình tự kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ**

1. Đơn vị thi công sử dụng tổ chức chuyên môn kỹ thuật của mình tự kiểm tra chất lượng, khối lượng của tất cả các hạng mục công trình, sản phẩm do mình thi công.

Khi hoàn thành công tác kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, đơn vị thi công phải lập hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng gửi chủ đầu tư và đơn vị kiểm tra cấp chủ đầu tư.

2. Đơn vị kiểm tra cấp chủ đầu tư sau khi nhận được hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công, tổ chức thực hiện kiểm tra, đánh giá chất lượng, xác định khối lượng của các hạng mục công trình sản phẩm, lập báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm theo quy định.

3. Chủ đầu tư gửi báo cáo kiểm tra và hồ sơ, tài liệu của công trình, sản phẩm cho cơ quan quyết định đầu tư để thẩm định.

4. Cơ quan quyết định đầu tư thẩm định và nghiệm thu công trình sản phẩm đo đạc và bản đồ.

## **Điều 16. Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ**

### **1. Cấp đơn vị thi công:**

Khi hoàn thành công tác kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, đơn vị thi công phải lập ba (03) bộ Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng gửi chủ đầu tư, đơn vị kiểm tra cấp chủ đầu tư và lưu tại đơn vị thi công. Hồ sơ bao gồm:

a) Công văn đề nghị chủ đầu tư kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;

b) Báo cáo tổng kết kỹ thuật;

c) Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm của Đơn vị thi công;

d) Biên bản kiểm tra chất lượng của từng hạng mục kèm theo phiếu ghi ý kiến kiểm tra;

đ) Báo cáo đối với những phát sinh, vướng mắc về công nghệ; định mức kinh tế - kỹ thuật; về khối lượng và những vấn đề khác (nếu có) so với dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được phê duyệt và văn bản chấp nhận những phát sinh, giải quyết vướng mắc đó của cấp có thẩm quyền trong thời gian thi công công trình.

### **2. Cấp chủ đầu tư:**

Sau khi nhận được Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công, đơn vị kiểm tra cấp chủ đầu tư tổ chức thực hiện kiểm tra công trình, sản phẩm và lập báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm; mức độ kiểm tra đối với từng công trình, sản phẩm được quy định cụ thể tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư số 63/2015/TT-BTNMT.

Khi hoàn thành công tác kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, chủ đầu tư phải lập Hồ sơ kiểm tra chất lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư. Hồ sơ được lập thành hai (02) bộ, một (01) bộ gửi đơn vị thẩm định, một (01) bộ lưu giữ tại cơ quan chủ đầu tư, bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt dự án (nếu có), thiết kế kỹ thuật - dự toán, các văn bản pháp lý, kỹ thuật về giao kế hoạch nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền; văn bản thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường trong trường hợp đo đạc mới hoặc trích đo bản đồ địa chính, bản đồ địa hình (nếu có);

b) Hợp đồng kinh tế kỹ thuật hoặc văn bản giao nhiệm vụ thi công;

c) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công;

d) Báo cáo giám sát thi công, quản lý chất lượng công trình, sản phẩm;

đ) Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư;

e) Các báo cáo có liên quan đến khối lượng phát sinh, vướng mắc trong quá trình thi công và các văn bản xử lý của chủ đầu tư hoặc cơ quan quyết định đầu tư;

g) Báo cáo của đơn vị thi công về việc sửa chữa sai sót và văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm cấp chủ đầu tư;

h) Biên bản giám sát công trình và Biên bản kiểm tra chất lượng của từng hạng mục kèm theo Phiếu ghi ý kiến kiểm tra.

### **Điều 17. Nghiệm thu công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ**

1. Căn cứ nghiệm thu:

- a) Quyết định giao kế hoạch và dự toán;
- b) Báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng công trình;
- c) Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng cấp chủ đầu tư;
- d) Các sản phẩm đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác kèm theo.

2. Nội dung nghiệm thu:

- a) Nghiệm thu về chất lượng, khối lượng các hạng mục công việc đã hoàn thành đạt chất lượng so với dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được phê duyệt;
- b) Nghiệm thu về chất lượng, khối lượng các hạng mục công việc phát sinh (tăng, giảm) so với dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán (nếu có);
- c) Xác nhận mức khó khăn đối với các hạng mục công việc của công trình, sản phẩm hoàn thành;
- d) Lập Biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình, sản phẩm;
- đ) Lập Hồ sơ nghiệm thu theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

3. Hồ sơ nghiệm thu:

- a) Quyết định phê duyệt dự án (nếu có), thiết kế kỹ thuật - dự toán, các văn bản pháp lý, kỹ thuật về giao kế hoạch nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền; văn bản thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường trong trường hợp đo đạc mới hoặc trích đo bản đồ địa chính, bản đồ địa hình (nếu có);
- b) Hợp đồng kinh tế kỹ thuật hoặc văn bản giao nhiệm vụ thi công;
- c) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công;
- d) Báo cáo giám sát thi công, quản lý chất lượng công trình, sản phẩm của đơn vị giám sát;
- đ) Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm của đơn vị kiểm tra cấp chủ đầu tư;

e) Các báo cáo về khối lượng phát sinh, những vướng mắc đã giải quyết so với dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán của đơn vị thi công và văn bản chấp nhận giải quyết những phát sinh, giải quyết vướng mắc đó của chủ đầu tư (nếu có);

g) Báo cáo của đơn vị thi công về việc sửa chữa sai sót theo yêu cầu của chủ đầu tư và văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm cấp chủ đầu tư;

h) Báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm;

i) Biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình, sản phẩm của chủ đầu tư;

k) Biên bản giao nộp sản phẩm hoặc phiếu nhập kho đối với sản phẩm đã được nghiệm thu xác nhận chất lượng, khối lượng;

l) Đối với dự án, thiết kế kỹ thuật dự toán được thi công trong nhiều năm thì phải lập Bản tổng hợp khối lượng công trình, sản phẩm đã thi công từng năm;

m) Hồ sơ nghiệm thu lập thành năm (05) bộ: một (01) bộ lưu cơ quan quyết định đầu tư, hai (02) bộ lưu tại chủ đầu tư, một (01) bộ giao nộp kèm theo sản phẩm tại cơ quan lưu trữ, một (01) bộ lưu tại đơn vị thi công.

### **Điều 18. Thẩm định Hồ sơ nghiệm thu**

1. Cơ quan quyết định đầu tư hoặc cơ quan được cơ quan quyết định đầu tư ủy quyền có trách nhiệm thực hiện việc thẩm định Hồ sơ nghiệm thu trên cơ sở kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ, chính xác của Hồ sơ nghiệm thu và lập Bản xác nhận khối lượng, chất lượng công trình, sản phẩm đã hoàn thành.

2. Đối với dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán mà cơ quan quyết định đầu tư quyết định cần kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu lại khối lượng, chất lượng công trình, sản phẩm thì phải thực hiện lập và thông báo kế hoạch, kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu cho chủ đầu tư và thực hiện đúng theo kế hoạch đã thông báo. Sau khi kết thúc công tác kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, giám sát thi công, các bên có liên quan phải lập Biên bản kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, giám sát thi công. Nội dung Biên bản do các bên thống nhất. Biên bản này được lưu trong Hồ sơ nghiệm thu. Nếu sau mười (10) ngày làm việc tính từ ngày cơ quan quyết định đầu tư dự kiến sẽ tổ chức kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm mà các cơ quan này không có thông báo về thời gian tổ chức thực hiện thì được coi là không tiến hành kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm như đã dự kiến.

## **Điều 19. Quyết toán công trình, sản phẩm**

### **1. Lập Hồ sơ quyết toán:**

Sau khi có Bản xác nhận khối lượng, chất lượng công trình, sản phẩm đã hoàn thành, chủ đầu tư có trách nhiệm lập Hồ sơ quyết toán công trình sản phẩm đo đạc và bản đồ. Hồ sơ quyết toán bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị quyết toán công trình, sản phẩm lập;
- b) Quyết định phê duyệt dự án (nếu có), thiết kế kỹ thuật - dự toán của cơ quan có thẩm quyền;
- c) Hợp đồng kinh tế kỹ thuật hoặc văn bản giao nhiệm vụ của chủ đầu tư đối với đơn vị thi công;
- d) Biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình, sản phẩm;
- đ) Bản xác nhận khối lượng, chất lượng công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ;
- e) Biên bản giao nộp sản phẩm hoặc phiếu nhập kho đối với sản phẩm;
- g) Đối với các công trình được thi công trong nhiều năm thì phải lập Bản tổng hợp khối lượng, giá trị quyết toán công trình, sản phẩm đã thi công từng năm;
- h) Hồ sơ quyết toán được lập thành bốn (04) bộ; hai (02) bộ lưu tại chủ đầu tư, một (01) bộ gửi cho cơ quan quyết định đầu tư, một (01) bộ gửi cho đơn vị thi công.

### **2. Thẩm định Hồ sơ quyết toán:**

Cơ quan quyết định đầu tư hoặc cơ quan được cơ quan quyết định đầu tư ủy quyền có trách nhiệm thực hiện việc thẩm định Hồ sơ quyết toán trên cơ sở kiểm tra tính đầy đủ, tính hợp lệ của Hồ sơ quyết toán và giá trị thực hiện công trình, sản phẩm theo các chế độ tài chính hiện hành.

## **Điều 20. Kinh phí kiểm tra, nghiệm thu**

Kinh phí kiểm tra chất lượng, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ được xác định trong dự toán của công trình đo đạc và bản đồ do chủ đầu tư chi trả cho đơn vị kiểm tra, nghiệm thu.

## **Điều 21. Giao nộp sản phẩm**

1. Sau khi có Biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình, sản phẩm, chủ đầu tư phối hợp với đơn vị thi công thực hiện giao nộp sản phẩm của các hạng mục công trình đã được nghiệm thu xác nhận chất lượng, khối lượng.

2. Các sản phẩm giao nộp và cơ quan lưu trữ sản phẩm được quy định trong dự án, phương án, thiết kế kỹ thuật - dự toán.

3. Đối với các công trình sản phẩm có nội dung phải đo đạc mới hoặc trích đo bản đồ địa chính, bản đồ địa hình thì các chủ đầu tư có trách nhiệm nộp 01 (một) bộ sản phẩm cho Sở Tài nguyên và Môi trường để lưu trữ nhà nước về đo đạc và bản đồ của tỉnh.

4. Công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước chỉ được công nhận hoàn thành và được thanh quyết toán kinh phí khi có Biên bản bàn giao sản phẩm theo quy định.

## CHƯƠNG IV

### CUNG CẤP, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

**Điều 22. Quyền lợi và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ**

1. Được khai thác sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ vào hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

2. Sử dụng thông tin, dữ liệu đúng mục đích khi đề nghị cung cấp; không được sao lại hoặc chuyển nhượng cho các tổ chức, cá nhân khác.

3. Khi sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ được cung cấp để thành lập các bộ dữ liệu thứ cấp với mục đích thương mại thì phải được sự đồng ý của cơ quan cung cấp.

4. Không sử dụng thông tin, dữ liệu bản đồ được cung cấp để kết nối thành khu vực thuộc phạm vi bí mật Nhà nước.

5. Không được mang ra khỏi lãnh thổ Việt Nam thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc loại Tối mật, loại Mật, loại không xuất bản trừ trường hợp đặc biệt được cơ quan có thẩm quyền quy định tại Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước cho phép.

6. Phải nộp phí sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

**Điều 23. Cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ**

1. Thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ không thuộc phạm vi bí mật nhà nước được cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân theo nhu cầu sử dụng.

2. Việc cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi bí mật nhà nước độ Mật cho cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam do cấp Cục trưởng

(hoặc tương đương) ở các cơ quan, tổ chức ở Trung ương và Giám đốc Sở (hoặc tương đương) ở địa phương duyệt.

3. Thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi bí mật nhà nước độ Tối mật chỉ được cung cấp khi có yêu cầu bằng văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, người đứng đầu các cơ quan của Quốc hội, người đứng đầu các cơ quan của Trung ương Đảng, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội.

4. Việc cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi bí mật nhà nước cho tổ chức, cá nhân nước ngoài phải được cấp có thẩm quyền duyệt cho phép theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định 45/2015/NĐ-CP.

#### **Điều 24. Quy định về danh mục bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật về đo đạc và bản đồ**

1. Dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi bí mật nhà nước độ Tối mật:

a) Tọa độ các điểm cơ sở quốc gia hạng II trở lên tạo thành mạng lưới quốc gia hoàn chỉnh kèm theo các ghi chú điểm;

b) Tài liệu điều tra, khảo sát về đường biên giới quốc gia chưa được công bố.

2. Dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi bí mật nhà nước độ Mật:

a) Hệ thống số liệu gốc đo đạc quốc gia bao gồm: Tọa độ gốc trắc địa, tọa độ gốc thiên văn, tọa độ gốc vệ tinh, giá trị gốc trọng lực tuyệt đối, giá trị gốc độ cao, giá trị gốc độ sâu;

b) Phim, ảnh hàng không bao gồm phim, ảnh hàng không kỹ thuật số và sản phẩm quét phim, ảnh hàng không kèm theo số liệu xác định tọa độ tâm ảnh có số lượng từ liên kết bằng diện tích lớn hơn 200km<sup>2</sup> ở thực địa;

c) Bản đồ địa hình dạng giấy, dạng số và cơ sở dữ liệu nền địa lý các tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000, 1:10.000, 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000, có diện tích liên kết lớn hơn 200 km<sup>2</sup>;

d) Tài liệu đo đạc bản đồ của khu vực, mục tiêu, đối tượng trong diện bảo mật.

### **CHƯƠNG V**

#### **GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

**Điều 25. Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ**

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo đối với các hành vi vi phạm pháp luật về đo đạc và bản đồ.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi nhận được khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm giải quyết theo đúng trình tự thủ tục quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

### **Điều 26. Xử lý vi phạm trong hoạt động đo đạc và bản đồ**

1. Mọi tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về đo đạc và bản đồ và quy định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định tại Nghị định số 173/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Cán bộ, công chức, viên chức nhà nước lợi dụng chức vụ, quyền hạn có hành vi vi phạm pháp luật về đo đạc và bản đồ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định.

## **CHƯƠNG VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 27. Tổ chức thực hiện**

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thực hiện quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện quy định này, nếu phát sinh vướng mắc, các ngành, địa phương, đơn vị và cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./. *h*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



*Hoàng Xuân Ánh*  
\_\_\_\_\_  
**Hoàng Xuân Ánh**

## PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số **23** /2016/QĐ-UBND ngày **10** tháng **10** năm 2016 của UBND tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định về quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng)

|           |  |
|-----------|--|
| Mẫu số 01 | Phương án thi công   |
| Mẫu số 02 | Báo cáo tình hình hoạt động đo đạc (của đơn vị được cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ)          |
| Mẫu số 03 | Báo cáo tình hình hoạt động đo đạc (của Sở Tài nguyên và Môi trường)                                   |
| Mẫu số 04 | Báo cáo công tác quản lý, sử dụng, bảo vệ công trình xây dựng đo đạc (của UBND cấp huyện, UBND cấp xã) |
| Mẫu số 05 | Báo cáo tổng kết kỹ thuật  |
| Mẫu số 06 | Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm   |
| Mẫu số 07 | Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm  |
| Mẫu số 08 | Phiếu ghi ý kiến kiểm tra  |
| Mẫu số 09 | Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm   |
| Mẫu số 10 | Báo cáo giám sát thi công, quản lý chất lượng công trình, sản phẩm                                     |
| Mẫu số 11 | Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm   |
| Mẫu số 12 | Biên bản giám sát công trình   |
| Mẫu số 13 | Biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình, sản phẩm  |
| Mẫu số 14 | Báo cáo thẩm định chất lượng công trình, sản phẩm  |
| Mẫu số 15 | Bản tổng hợp khối lượng công trình, sản phẩm   |
| Mẫu số 16 | Bản xác nhận khối lượng, chất lượng công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ                              |
| Mẫu số 17 | Văn bản đề nghị quyết toán công trình  |
| Mẫu số 18 | Bản tổng hợp khối lượng, giá trị quyết toán công trình, sản phẩm                                       |

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHƯƠNG ÁN THI CÔNG**  
**Trích đo địa chính phục vụ...**

**1. Căn cứ lập phương án.**

*(Thông báo, quyết định, kế hoạch thực hiện hoặc hợp đồng dịch vụ...)*

**2. Mục đích, yêu cầu, phạm vi nhiệm vụ**

**3. Giải pháp kỹ thuật và tổ chức thực hiện.**

- Các tài liệu, giấy tờ pháp lý liên quan.
- Các quy định áp dụng thực hiện trích đo.
- Cụ thể phương pháp thực hiện trích đo.

**4. Khối lượng, kinh phí thực hiện.**

- Các quy định áp dụng dự toán kinh phí.
- Dự kiến khối lượng thực hiện, kinh phí thực hiện.

....., ngày .... tháng .... năm ....

**Đơn vị thi công**

*(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)*

....., ngày ..... tháng .... năm ....

**Chủ đầu tư**

*(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)*

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN  
TÊN TỔ CHỨC BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-....

....., ngày tháng năm....

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

Năm .....

Kính gửi: .....

**I. Phần chung**

1. Tên tổ chức:

2. Địa chỉ trụ sở chính:

3. Số giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ:

Ngày cấp:

4. Người chịu trách nhiệm trước pháp luật:

5. Kỹ thuật trưởng:

Điện thoại: Fax:

Email:

**II. Các công trình đo đạc và bản đồ đã thực hiện trong năm:**

| Số TT | Tên công trình | Chủ đầu tư | Giá trị (triệu đồng) |
|-------|----------------|------------|----------------------|
|       |                |            |                      |
|       |                |            |                      |
|       |                |            |                      |

**II. Lực lượng kỹ thuật đo đạc và bản đồ:**

| TT | Chuyên ngành | Tổng số | Trên đại học | Đại học | Trung cấp | Công nhân kỹ thuật |
|----|--------------|---------|--------------|---------|-----------|--------------------|
|    |              |         |              |         |           |                    |
|    |              |         |              |         |           |                    |
|    |              |         |              |         |           |                    |

**IV. Năng lực thiết bị:**

| TT | Tên, nhãn hiệu thiết bị | Số lượng | Tình trạng thiết bị |
|----|-------------------------|----------|---------------------|
|    |                         |          |                     |
|    |                         |          |                     |
|    |                         |          |                     |

**Thủ trưởng**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-....

....., ngày tháng năm....

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

**Trên địa bàn tỉnh/thành phố...**

**Năm ...**

Kính gửi: .....

**I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

**1. Tình hình quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ**

a) Kết quả ban hành văn bản quy phạm pháp luật:

| TT | Loại văn bản                              | Tổng số | Số, ký hiệu, ngày ban hành | Trích yếu nội dung | Ghi chú |
|----|---|---------|----------------------------|--------------------|---------|
| 1  | 2   | 3       | 4                          | 5                  | 6       |
| 1  | Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh |         |                            |                    |         |
| 2  | Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh   |         |                            |                    |         |

b) Tình hình tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đo đạc và bản đồ

c) Tình hình kiểm tra, thanh tra về đo đạc và bản đồ

d) Tổng hợp hiện trạng mốc đo đạc cơ sở:

| TT | Tình trạng dấu mốc          | Số lượng | Số hiệu mốc | Nguyên nhân |
|----|-----------------------------|----------|-------------|-------------|
| 1  | 2                           | 3        | 4           | 5           |
| 1  | Tổng số mốc                 |          |             |             |
| 2  | Số mốc đã bị mất, hư hỏng   |          |             |             |
| 3  | Số lượt mốc đã được sử dụng |          |             |             |

đ) Tổng hợp thông tin, tư liệu đo đạc và bản đồ:

| TT  | Danh mục tư liệu chuyên ngành, chuyên dụng | Đơn vị tính     | Khối lượng | Nơi lưu trữ sản phẩm |
|-----|--|-----------------|------------|----------------------|
| 1   | 2  | 3               | 4          | 7                    |
| I   | Hệ thống điểm đo đạc cơ sở chuyên dụng     | điểm            |            |                      |
| II  | Hệ thống bản đồ địa chính                  |                 |            |                      |
| 1   | Tỷ lệ 1/200                                | ha              |            |                      |
| 2   | Tỷ lệ 1/500                                | ha              |            |                      |
| 3   | Tỷ lệ 1/1.000                              | ha              |            |                      |
| 4   | Tỷ lệ 1/2.000                              | ha              |            |                      |
| 5   | Tỷ lệ 1/5.000                              | ha              |            |                      |
| III | Hệ thống bản đồ chuyên dụng                |                 |            |                      |
| 1   | Bản đồ hành chính cấp huyện                | Huyện           |            |                      |
| 2   | Bản đồ hiện trạng sử dụng đất              | xã, huyện, tỉnh |            |                      |
| 3   | Bản đồ quy hoạch sử dụng đất               | xã, huyện, tỉnh |            |                      |
| 4   | Bản đồ địa giới hành chính                 | xã, huyện, tỉnh |            |                      |
| 5   | Bản đồ chuyên dụng khác                    |                 |            |                      |
| IV  | Cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ             |                 |            |                      |
| 1   | Dữ liệu nền                                |                 |            |                      |
| 2   | Phần mềm sử dụng                           |                 |            |                      |

## 2. Tình hình tổ chức triển khai công tác đo đạc và bản đồ

a) Tổng hợp kết quả thực hiện các công trình đo đạc và bản đồ:

| TT | Tên công trình | Chủ đầu tư | Khối lượng sản phẩm công trình | Nơi lưu trữ sản phẩm |
|----|----------------|------------|--------------------------------|----------------------|
| 1  | 2              | 3          | 4                              | 5                    |
| 1  |                |            |                                |                      |
| 2  |                |            |                                |                      |
|    |                |            |                                |                      |

b) Đánh giá kết quả đạt được

c) Những khó khăn và tồn tại

## II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ (nếu có)

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu VT.

**GIÁM ĐỐC**  
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị báo cáo  
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO CÔNG TÁC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG,  
BẢO VỆ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐO ĐẠC**  
Năm .....

Kính gửi.....

Nội dung báo cáo:

**BẢNG 1. TÌNH TRẠNG DẤU MỐC NĂM...**

| TT | Tình trạng dấu mốc          | Số lượng | Số hiệu mốc |
|----|-----------------------------|----------|-------------|
| 1  | 2                           | 3        | 4           |
| 1  | Tổng số mốc trên địa bàn    |          |             |
| 2  | Số mốc đã bị mất            |          |             |
| 3  | Số mốc bị hư hỏng           |          |             |
| 4  | Số lượt mốc đã được sử dụng |          |             |

**BẢNG 2. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SỬ DỤNG MỐC NĂM.....**

| TT | Tên tổ chức, cá nhân sử dụng mốc | Thời gian sử dụng<br>(tháng/năm) |
|----|----------------------------------|----------------------------------|
|    |                                  |                                  |

- Đánh giá công tác quản lý bảo vệ công trình xây dựng đo đạc ở địa phương:

.....

- Khó khăn và tồn tại:

.....

- Kết luận và kiến nghị:

.....

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Ngày ..... tháng ..... năm .....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN  
TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

### BÁO CÁO TỔNG KẾT KỸ THUẬT

Công trình: Tên công trình hoặc hạng mục công trình

Thuộc dự án, Thiết kế KT-DT: Tên Thiết kế kỹ thuật - dự toán hoặc Dự án

1. Các cơ sở pháp lý để thi công công trình: (nêu các văn bản pháp lý làm cơ sở cho việc thi công công trình).
2. Phạm vi khu vực thi công: (nêu vắn tắt vị trí địa lý và phạm vi hành chính của khu vực thi công).
3. Đặc điểm địa hình địa vật: (nêu vắn tắt đặc điểm địa hình, địa vật của khu vực thi công có ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và chất lượng sản phẩm).
4. Thời gian và đơn vị thi công: (nêu rõ thời gian bắt đầu, kết thúc và tên đơn vị thi công các hạng mục công việc).
5. Các văn bản pháp quy, tài liệu và số liệu sử dụng khi thi công:
  - Nêu rõ tên và số, ngày, tháng, năm ban hành văn bản pháp quy:
  - Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu, số liệu sử dụng:
6. Các phương pháp và những giải pháp kỹ thuật đã áp dụng: (nêu rõ các phương pháp kỹ thuật, công nghệ đã áp dụng vào sản xuất, các trường hợp đã xử lý kỹ thuật ngoài phạm vi Thiết kế kỹ thuật - dự toán, các ứng dụng tiên bộ khoa học công nghệ trong thi công cụ thể đến từng công đoạn sản xuất).
7. Khối lượng công việc:

Nêu rõ khối lượng công việc theo Thiết kế kỹ thuật - dự toán phê duyệt và thực tế thi công như sau:

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Khối lượng               |          | Ghi chú |
|----|--------------------|-------------|--------------------------|----------|---------|
|    |                    |             | Thiết kế KT-DT phê duyệt | Thi công |         |
| 1  |                    |             |                          |          |         |
| 2  |                    |             |                          |          |         |

8. Kết luận và kiến nghị: (kết luận chung về chất lượng của công trình, sản phẩm, những vấn đề còn tồn tại và kiến nghị xử lý, kiến nghị những vấn đề phát sinh).

**THỦ TRƯỞNG**  
(Ký tên và đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN  
TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

## BÁO CÁO KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM

Công trình: Tên công trình hoặc hạng mục công trình

Thuộc dự án, Thiết kế KT-DT: Tên Thiết kế kỹ thuật - dự toán hoặc Dự án

### I. Tình hình thực hiện công trình:

1. Đơn vị thi công:
2. Thời gian thực hiện: Từ tháng ... năm 20..... đến tháng .... năm 20.....
3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công:
4. Khối lượng đã thi công:

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Khối lượng               |                  | Ghi chú |
|----|--------------------|-------------|--------------------------|------------------|---------|
|    |                    |             | Thiết kế KT-DT phê duyệt | Thực tế thi công |         |
| 1  |                    |             |                          |                  |         |
| 2  |                    |             |                          |                  |         |
| 3  |                    |             |                          |                  |         |

5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công:

Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công.

6. Tổ chức thực hiện:

### II. Tình hình kiểm chất lượng công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ của đơn vị thi công:

1. Cơ sở pháp lý để kiểm tra:

- Thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nêu đầy đủ tên văn bản, số, ngày, tháng, năm của quyết định, cơ quan ra quyết định);
- Các văn bản tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định kỹ thuật và quy định kiểm tra đã áp dụng trong quá trình kiểm tra nghiệm thu sản phẩm ghi rõ số và ngày, tháng, năm của quyết định, cơ quan ra quyết định ban hành.

2. Thành phần kiểm tra: (nêu rõ họ và tên, chức vụ các thành viên kiểm tra nghiệm thu).

3. Nội dung và mức độ kiểm tra sản phẩm: (nêu rõ nội dung và mức độ kiểm tra từng hạng mục công việc của công trình theo quy định tại Phụ lục 1).

4. Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm: (nêu cụ thể kết quả kiểm tra chất lượng từng hạng mục công việc của công trình đo đạc bản đồ).

### **III. Kết luận và kiến nghị:**

- Về khối lượng: (tên đơn vị thi công) đã hoàn thành:

- Về chất lượng: (tên sản phẩm) đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt.

- (Tên sản phẩm) giao nộp đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt.

- Đề nghị Chủ đầu tư (tên cơ quan Chủ đầu tư) chấp nhận khối lượng và chất lượng sản phẩm đã hoàn thành.

**THỦ TRƯỞNG**  
(Ký tên và đóng dấu)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

**BIÊN BẢN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM**

Tên hạng mục công việc (hoặc công đoạn) kiểm tra:

Thuộc Công trình:

Họ và tên người đại diện Đơn vị kiểm tra:

Chức vụ:

Đơn vị kiểm tra:

Họ và tên người đại diện Đơn vị thi công:

Chức vụ:

Đơn vị thi công:

Kiểm tra những loại tài liệu sau: (Tổng hợp từ các Phiếu ghi ý kiến kiểm tra, nêu rõ khối lượng công việc mà người kiểm tra đã thực hiện).

Kết quả kiểm tra:

Nhận xét: (chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định kỹ thuật, tu chỉnh tài liệu (nếu là kiểm tra tài liệu)).

Yêu cầu đối với đơn vị thi công:

Ý kiến của đại diện đơn vị thi công:

Biên bản lập thành 03 bản, 01 (một) bản giao cho Đơn vị thi công, 01(một) bản giao cho Đơn vị kiểm tra, 01 (một) bản giao cho Chủ đầu tư.

**Người được kiểm tra**

(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Người kiểm tra**

(Ký và ghi rõ họ, tên)

**PHIẾU GHI Ý KIẾN KIỂM TRA**

Người kiểm tra:

Chức vụ:

Đơn vị:

Loại sản phẩm kiểm tra:

Thuộc (tên công trình, Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán):

Đơn vị thi công:

| TT | Nội dung kiểm tra | Nội dung ý kiến | Xử lý | Ghi chú |
|----|-------------------|-----------------|-------|---------|
| 1  |                   |                 |       |         |
| 2  |                   |                 |       |         |
| 3  |                   |                 |       |         |
|    |                   |                 |       |         |
|    |                   |                 |       |         |
|    |                   |                 |       |         |
|    |                   |                 |       |         |
|    |                   |                 |       |         |
|    |                   |                 |       |         |
|    |                   |                 |       |         |

(Địa danh), ngày tháng năm

**Người kiểm tra**

(Ký và ghi rõ họ, tên)

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ  
TÊN ĐƠN VỊ KIỂM TRA  
CHẤT LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

## BÁO CÁO

### KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM

Công trình: Tên công trình hoặc hạng mục công trình

Thuộc dự án, Thiết kế KT-DT: Tên Thiết kế kỹ thuật - Dự toán hoặc Dự án

#### I. Tình hình thực hiện công trình:

1. Đơn vị thi công:
2. Thời gian thực hiện: Từ tháng .... năm 20..... đến tháng .... năm 20.....
3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công: (Nêu cụ thể chính xác máy móc, thiết bị thi công, phần mềm sử dụng khi thi công công trình).
4. Khối lượng đã thi công: (Khái quát việc kiểm tra đánh giá chất lượng một phần hay toàn bộ khối lượng các hạng mục công trình thuộc kế hoạch năm).
5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công:  
Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công.
6. Tổ chức thực hiện: (Nêu rõ chủ đầu tư giao cho đơn vị, bộ phận nào thi công những phần việc và hạng mục nào).

#### II. Tình hình kiểm tra chất lượng công trình sản phẩm đo đạc và bản đồ của đơn vị thi công:

- Tình hình kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công: (Đánh giá công tác kiểm tra chất lượng các hạng mục công việc của đơn vị thi công theo quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư Quy định về kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành theo quyết định số ...../20.../TT-BTNMT ngày ...../.../20....):

- Cấp tổ sản xuất:

- Cấp đơn vị thi công:

(Đánh giá tính đầy đủ hợp lệ công tác kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công theo quy định. Nhận xét về các thay đổi phát sinh, tồn tại do đơn vị thi công đã báo cáo)

#### III. Hồ sơ kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công:

Nhận xét và đánh giá về việc lập hồ sơ kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công theo quy định của Thông tư Quy định về kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành theo quyết định số ..../20.../TT-BTNMT ngày.../.../20....)

#### IV. Tình hình kiểm tra chất lượng, xác nhận khối lượng sản phẩm của cơ quan kiểm tra

1. Cơ sở pháp lý để thực hiện:

- Thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày tháng năm của quyết định, cơ quan ra quyết định);
  - Các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định kỹ thuật và quy định kiểm tra đã áp dụng trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm: (nêu đầy đủ tên, số, ngày, tháng, năm của quyết định, cơ quan ra quyết định ban hành);
  - Các văn bản liên quan khác (nếu có).
2. Thành phần kiểm tra: (nêu rõ họ và tên, chức vụ của các thành viên tham gia kiểm tra).
3. Thời gian kiểm tra: từ ngày .../.../20..... đến ngày .../.../20.....
4. Nội dung kiểm tra và mức độ kiểm tra: (nêu rõ nội dung và mức độ kiểm tra từng hạng mục công việc của công trình theo quy định tại Phụ lục 1).
- Khái quát tất cả các hạng mục thi công của công trình;
  - Tỷ lệ % kiểm tra theo quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này;
5. Kết quả kiểm tra:
- Nêu cụ thể kết quả kiểm tra chất lượng, khối lượng từng hạng mục công trình theo quyết định phê duyệt (kể cả các hạng mục công việc phát sinh).
  - Thống kê kết quả kiểm tra chất lượng và nêu khối lượng đơn vị thi công đã thực hiện.
  - Khối lượng, mức khó khăn và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc:

| TT | Hạng mục công việc  | Đơn vị tính | Thiết kế KT-DT phê duyệt |            | Thi công |            |            |
|----|---|-------------|--------------------------|------------|----------|------------|------------|
|    |   |             | Mức KK                   | Khối lượng | Mức KK   | Khối lượng | Chất lượng |
| 1  | (Nêu cụ thể tên các hạng mục công việc đã tiến hành kiểm tra) |             |                          |            |          |            |            |
| 2  |   |             |                          |            |          |            |            |
| 3  |   |             |                          |            |          |            |            |

#### V. Kết luận và kiến nghị:

- Về khối lượng: (tên đơn vị thi công) đã hoàn thành: (Nêu khối lượng đơn vị thi công đã thực hiện).
- Về chất lượng: (tên sản phẩm) đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt (Đánh giá chung chất lượng các sản phẩm của Công trình đã kiểm tra bao gồm cả khối lượng phát sinh).
- Về mức khó khăn: (Đánh giá mức khó khăn thực tế so với Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt).
- (Tên sản phẩm) giao nộp đã được chuẩn bị đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt.
- Đề nghị cơ quan Chủ đầu tư chấp nhận nghiệm thu khối lượng và chất lượng sản phẩm đã hoàn thành.

**THỦ TRƯỞNG**  
(Ký tên và đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH  
ĐẦU TƯ  
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ (CƠ QUAN  
ĐƯỢC CHỦ ĐẦU TƯ GIAO  
GIÁM SÁT)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

**BÁO CÁO GIÁM SÁT THI CÔNG, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG  
CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM**

Công trình: Tên công trình hoặc hạng mục công trình

Thuộc dự án, Thiết kế KT-DT: Tên thiết kế kỹ thuật - dự toán hoặc Dự án

**I. Tình hình thực hiện công trình:**

1. Đơn vị thi công:
2. Thời gian thực hiện: Từ tháng ..... năm 20..... đến tháng .... năm 20.....
3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công: (Lực lượng kỹ thuật, máy móc, thiết bị, phần mềm sử dụng khi thi công công trình).
4. Khối lượng đã thi công:

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị<br>tính | Khối lượng                     |                     | Ghi chú |
|----|--------------------|----------------|--------------------------------|---------------------|---------|
|    |                    |                | Thiết kế<br>KT-DT<br>phê duyệt | Thực tế<br>thi công |         |
| 1  |                    |                |                                |                     |         |
| 2  |                    |                |                                |                     |         |
| 3  |                    |                |                                |                     |         |

5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công:

Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công.

6. Tổ chức thực hiện: (Nêu rõ giao cho đơn vị, bộ phận nào thi công những phần việc và hạng mục nào; Trong quá trình thi công có gặp trở ngại gì không làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện đã được phê duyệt)

**II. Tình hình giám sát thi công, quản lý chất lượng công trình sản phẩm đo  
đạc bản đồ của chủ đầu tư:**

1. Tình hình giám sát của Chủ đầu tư:
  - Cơ sở pháp lý thực hiện:

- Thành phần giám sát:

- Thời gian giám sát:

- Nội dung giám sát:

2. Kết quả giám sát:

a) Đơn vị thi công:

+ Tiến độ thực hiện.

+ Quy trình thực hiện.

+ Tình hình kiểm tra, quản lý chất lượng của đơn vị thi công.

+ Hồ sơ kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công.

b) Đơn vị kiểm tra:

+ Tiến độ kiểm tra.

+ Tình hình kiểm tra, quản lý chất lượng của đơn vị kiểm tra.

+ Hồ sơ kiểm tra chất lượng của đơn vị kiểm tra.

### **III. Kết luận và kiến nghị:**

- Về khối lượng: (tên đơn vị thi công) đã hoàn thành: .....

- Về chất lượng: (tên sản phẩm) đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt.

- (Tên sản phẩm) giao nộp đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt.

- Đề nghị cơ quan Quyết định đầu tư (tên cơ quan Quyết định đầu tư) chấp nhận khối lượng và chất lượng sản phẩm đã hoàn thành.

**THỦ TRƯỞNG**  
(Ký tên và đóng dấu)

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ  
TÊN ĐƠN VỊ KIỂM TRA  
CHẤT LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

**BÁO CÁO**  
**KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM**

Công trình: Tên công trình hoặc hạng mục công trình

Thuộc dự án, Thiết kế KT-DT: Tên Thiết kế kỹ thuật - Dự toán hoặc Dự án

**I. Tình hình thực hiện công trình:**

1. Đơn vị thi công:
2. Thời gian thực hiện: Từ tháng .... năm 20..... đến tháng .... năm 20.....
3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công: (Nêu cụ thể chính xác máy móc, thiết bị thi công, phần mềm sử dụng khi thi công công trình).
4. Khối lượng đã thi công: (Khái quát việc kiểm tra đánh giá chất lượng một phần hay toàn bộ khối lượng các hạng mục công trình thuộc kế hoạch năm).
5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công:  
Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công.
6. Tổ chức thực hiện: (Nêu rõ chủ đầu tư giao cho đơn vị, bộ phận nào thi công những phần việc và hạng mục nào).

**II. Tình hình kiểm tra chất lượng công trình sản phẩm đo đạc và bản đồ của đơn vị thi công:**

- Tình hình kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công: (Đánh giá công tác kiểm tra chất lượng các hạng mục công việc của đơn vị thi công theo quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư Quy định về kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành theo quyết định số ...../20..../TT-BTNMT ngày ...../.../20....):

- Cấp tổ sản xuất:

- Cấp đơn vị thi công:

(Đánh giá tính đầy đủ hợp lệ công tác kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công theo quy định. Nhận xét về các thay đổi phát sinh, tồn tại do đơn vị thi công đã báo cáo)

**III. Hồ sơ kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công:**

Nhận xét và đánh giá về việc lập hồ sơ kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công theo quy định của Thông tư Quy định về kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành theo quyết định số .../20.../TT-BTNMT ngày.../.../20....)

**IV. Tình hình kiểm tra chất lượng, xác nhận khối lượng sản phẩm của cơ quan kiểm tra**

1. Cơ sở pháp lý để thực hiện:

- Thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày tháng năm của quyết định, cơ quan ra quyết định);

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định kỹ thuật và quy định kiểm tra đã áp dụng trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm: (nêu đầy đủ tên, số, ngày, tháng, năm của quyết định, cơ quan ra quyết định ban hành);

- Các văn bản liên quan khác (nếu có).

2. Thành phần kiểm tra: (nêu rõ họ và tên, chức vụ của các thành viên tham gia kiểm tra).

3. Thời gian kiểm tra: từ ngày .../.../20..... đến ngày .../.../20.....

4. Nội dung kiểm tra và mức độ kiểm tra: (nêu rõ nội dung và mức độ kiểm tra từng hạng mục công việc của công trình theo quy định tại Phụ lục 1).

- Khái quát tất cả các hạng mục thi công của công trình;

- Tỷ lệ % kiểm tra theo quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này;

5. Kết quả kiểm tra:

- Nêu cụ thể kết quả kiểm tra chất lượng, khối lượng từng hạng mục công trình theo quyết định phê duyệt (kể cả các hạng mục công việc phát sinh).

- Thống kê kết quả kiểm tra chất lượng và nêu khối lượng đơn vị thi công đã thực hiện.

- Khối lượng, mức khó khăn và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc:

| TT | Hạng mục công việc  | Đơn vị tính | Thiết kế KT-DT phê duyệt |            | Thi công |            |            |
|----|---|-------------|--------------------------|------------|----------|------------|------------|
|    |   |             | Mức KK                   | Khối lượng | Mức KK   | Khối lượng | Chất lượng |
| 1  | (Nêu cụ thể tên các hạng mục công việc đã tiến hành kiểm tra) |             |                          |            |          |            |            |
| 2  |   |             |                          |            |          |            |            |
| 3  |   |             |                          |            |          |            |            |

#### V. Kết luận và kiến nghị:

- Về khối lượng: (tên đơn vị thi công) đã hoàn thành: (Nêu khối lượng đơn vị thi công đã thực hiện).

- Về chất lượng: (tên sản phẩm) đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt (Đánh giá chung chất lượng các sản phẩm của Công trình đã kiểm tra bao gồm cả khối lượng phát sinh).

- Về mức khó khăn: (Đánh giá mức khó khăn thực tế so với Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt).

- (Tên sản phẩm) giao nộp đã được chuẩn bị đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt.

- Đề nghị cơ quan Chủ đầu tư chấp nhận nghiệm thu khối lượng và chất lượng sản phẩm đã hoàn thành.

**THỦ TRƯỞNG**  
(Ký tên và đóng dấu)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày ..... tháng ..... năm 20....

**BIÊN BẢN GIÁM SÁT CÔNG TRÌNH**

Chủ đầu tư: .....

Công trình: .....

Hạng mục công việc thi công năm 20 .....

Thuộc dự án, TKKT-DT: .....

Địa điểm thi công: .....

Đơn vị thi công: .....

Đơn vị giám sát: .....

Hôm nay, ngày ..... tháng ..... năm 20 .... tại .....

Đại diện cơ quan giám sát

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

Đại diện đơn vị thi công

Ông: ..... Chức vụ: .....

Đại diện tổ (đội) sản xuất

Ông: ..... Chức vụ: .....

*Cùng nhau ký Biên bản giám sát công trình, với nội dung như sau:*

I. Tình hình thực hiện công trình

1. Đơn vị thực hiện:

2. Thời gian thực hiện: Từ tháng ..... năm 20.....

3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công

- Bắt đầu từ tháng ..... năm 20.....

a. Lực lượng kỹ thuật: gồm ..... người

b. Thiết bị thi công:

4. Quy trình kỹ thuật áp dụng trong thi công:

5. Khối lượng thực hiện: tính đến ngày ..... tháng ..... năm 20.....

6. Các vấn đề phát sinh trong thi công:

7. Biện pháp xử lý sai phạm (nếu có):

II. Tình hình kiểm tra, quản lý chất lượng của đơn vị thi công:

III. Kết luận:

**ĐẠI DIỆN**  
**ĐƠN VỊ GIÁM SÁT**  
(Ký ghi rõ họ, tên)

**ĐẠI DIỆN**  
**ĐƠN VỊ THI CÔNG**  
(Ký ghi rõ họ, tên)

**ĐẠI DIỆN**  
**TỔ (ĐỘI) SẢN XUẤT**  
(Ký ghi rõ họ, tên)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày tháng năm 20.....

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU**  
**KHỐI LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM**

Tên công trình hoặc hạng mục công trình:

Thuộc Dự án hoặc Thiết kế kỹ thuật - dự toán:

Được phê duyệt theo Quyết định số ..../20...../..... ngày ... tháng ... năm 20... của cơ quan chủ quản đầu tư hoặc Cơ quan Chủ đầu tư (nếu được phân cấp).

- Chủ đầu tư công trình:

- Đơn vị thi công:

Các bên tiến hành nghiệm thu:

- Đại diện Chủ đầu tư: (nêu rõ họ tên và chức vụ)

- Đại diện bên thi công: (nêu rõ họ tên và chức vụ)

Các bên lập biên bản nghiệm thu công trình như sau:

**1. Công tác thi công công trình: (nêu rõ tên các công đoạn đã thi công).**

**2. Các bên đã xem xét các văn bản và các sản phẩm sau đây:**

a. Các văn bản:

- Báo cáo Tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công;

- Báo cáo kiểm tra chất lượng công trình sản phẩm của đơn vị thi công;

- Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm của Chủ đầu tư;

- Báo cáo thẩm định chất lượng công trình;

- Báo cáo giám sát thi công, quản lý chất lượng công trình sản phẩm của Chủ đầu tư hoặc Báo cáo kiểm tra kỹ thuật, xác nhận khối lượng và chất lượng sản phẩm của đơn vị hợp đồng với Chủ đầu tư (nếu có);

- Hồ sơ kiểm tra chất lượng cấp chủ đầu tư;

- Báo cáo xác nhận việc sửa chữa của Chủ đầu tư hoặc của đơn vị hợp đồng với Chủ đầu tư (nếu có);

- Sản phẩm đạt chất lượng để giao nộp

b. Khối lượng, mức khó khăn và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc đã thẩm định:

| TT     | Hạng mục công việc                         | Đơn vị<br>tính | Thiết kế KT-<br>DT phê duyệt |               | Thi công  |               |               |
|--------|--|----------------|------------------------------|---------------|-----------|---------------|---------------|
|        |  |                | Mức<br>KK                    | Khối<br>lượng | Mức<br>KK | Khối<br>lượng | Chất<br>lượng |
| 1<br>2 | (Nêu cụ thể tên các hạng mục<br>công việc) |                |                              |               |           |               |               |

3. Trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu kiểm tra, nghiệm thu, các bên xác nhận những điểm sau đây:

a. Về thời gian thực hiện công trình:

Bắt đầu: ngày ..... tháng ... năm 20.....

Kết thúc: ngày ..... tháng ... năm 20.....

b. Về khối lượng đã hoàn thành: nêu cụ thể tên các hạng mục công việc nếu không thay đổi (như bảng tại mục b)

c. Về chất lượng: (nêu kết luận chung về chất lượng của các hạng mục công việc đạt yêu cầu hay không đạt yêu cầu kỹ thuật theo Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được duyệt).

- Chấp nhận để tồn tại: (nếu có)

- Chất lượng sản phẩm: không đạt yêu cầu nhưng vẫn chấp nhận (nếu có)

d. Sản phẩm chuẩn bị giao nộp: cần kết luận về mức độ đầy đủ về số lượng và bảo đảm chất lượng theo quy định của tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật và của Thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đã được phê duyệt.

đ. Mức khó khăn: cần nêu cụ thể mức khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức khó khăn theo Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được duyệt.

e. Về những thay đổi trong quá trình thi công so với thiết kế: (nếu có)

Chấp nhận để tồn tại: (nếu có)

- Về khối lượng phát sinh (nếu có)

- Về việc thay đổi thiết kế đã được duyệt ....(nếu có)

4. Kết luận:

- Chấp nhận nghiệm thu các sản phẩm với khối lượng hoàn thành nêu ở mục 2.b (hoặc nêu cụ thể).

- Chấp nhận loại khó khăn của các hạng mục công việc: (cần nêu cụ thể mức khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức khó khăn theo Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được duyệt).

- Đề nghị cấp có thẩm quyền cho thanh quyết toán công trình.

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG**

(ký tên, đóng dấu)

**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ**

(ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN QUYẾT  
ĐỊNH ĐẦU TƯ  
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ (ĐƠN  
VỊ ĐƯỢC CHỦ ĐẦU TƯ  
GIAO THẨM ĐỊNH)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

## BÁO CÁO THẨM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM

Công trình: Tên công trình hoặc hạng mục công trình

Thuộc dự án, Thiết kế KT-DT: Tên Thiết kế kỹ thuật - dự toán hoặc Dự án

### I. Tình hình thực hiện công trình:

1. Đơn vị thi công:
2. Thời gian thực hiện: Từ tháng .... năm 20..... đến tháng .... năm 20.....
3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công: (Nêu cụ thể chính xác Máy móc, thiết bị thi công, phần mềm sử dụng khi thi công công trình).
4. Khối lượng đã thi công: (Khái quát việc kiểm tra đánh giá chất lượng một phần hay toàn bộ khối lượng các hạng mục công trình thuộc kế hoạch năm).
5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công: Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công.
6. Tổ chức thực hiện: (Nêu rõ đơn vị, bộ phận nào thi công những phần việc và hạng mục nào).

### II. Các căn cứ pháp lý thẩm định

Chức năng, nhiệm vụ của đơn vị thẩm định;

Công văn đề nghị thẩm định công trình, sản phẩm của chủ đầu tư;

Quyết định phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - dự toán, Dự án;

Hồ sơ kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công;

Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư;

Các sản phẩm đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác kèm theo.

### III. Thành phần, nội dung và kết quả thẩm định

#### 1. Thành phần

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

#### 2. Nội dung

a) Việc tuân thủ dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được phê duyệt và các văn bản kỹ thuật liên quan khác;

b) Việc tuân thủ các quy định về công tác giám sát công trình, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ;

c) Việc xử lý các phát sinh trong quá trình thi công của đơn vị giám sát, Chủ đầu tư và cơ quan Quyết định đầu tư;

d) Việc xác nhận chất lượng, khối lượng, mức khó khăn công trình sản phẩm đã hoàn thành của Chủ đầu tư.

### **3. Kết quả thẩm định**

a) Việc tuân thủ dự án, thiết kế - kỹ thuật - Dự toán đã được phê duyệt và các văn bản kỹ thuật liên quan khác;

b) Việc tuân thủ các quy định về công tác giám sát công trình, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ;

c) Việc xử lý các phát sinh trong quá trình thi công của đơn vị giám sát, Chủ đầu tư và cơ quan Quyết định đầu tư;

d) Việc xác nhận chất lượng, khối lượng, mức khó khăn công trình sản phẩm đã hoàn thành của Chủ đầu tư.

## **IV. Kết luận và kiến nghị**

### **1. Kết luận**

Đề nghị Chủ đầu tư nghiệm thu các sản phẩm với khối lượng hoàn thành của công trình theo bảng sau:

| TT | Hạng mục công việc           | Đơn vị tính | Thiết kế KT-DT phê duyệt |            | Thi công |            |            |
|----|------------------------------|-------------|--------------------------|------------|----------|------------|------------|
|    |                              |             | Mức KK                   | Khối lượng | Mức KK   | Khối lượng | Chất lượng |
| 1  | (Nêu cụ thể tên các hạng mục |             |                          |            |          |            |            |
| 2  | công việc đã tiến hành thẩm  |             |                          |            |          |            |            |
| 3  | định)                        |             |                          |            |          |            |            |

### **2. Kiến nghị**

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH**

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

**BẢN TỔNG HỢP  
 KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM**

Tên công trình hoặc hạng mục công trình:

Thuộc Dự án hoặc Thiết kế kỹ thuật - dự toán:

Các Quyết định phê duyệt Dự án (nếu có): ghi số Quyết định, ngày tháng, cơ quan Quyết định.

Các Quyết định phê duyệt các Thiết kế kỹ thuật - dự toán (như trên).

Phạm vi công trình: nêu rõ thuộc những tỉnh, thành phố nào.

Đơn vị thi công: Tên đơn vị có tư cách pháp nhân đầy đủ đã tham gia thi công công trình.

Thời gian thi công: Từ tháng ....năm ....đến tháng ..... năm.

Đơn vị tham gia kiểm tra chất lượng sản phẩm: Tên đơn vị thực hiện kiểm tra chất lượng công trình, sản phẩm.

Thời gian kiểm tra chất lượng: Từ tháng ....năm ....đến tháng ..... năm.

Đơn vị thẩm định: Tên đơn vị thực hiện thẩm định công trình, sản phẩm

Thời gian thẩm định: Từ tháng ....năm ....đến tháng ..... năm.

**Bảng tổng hợp khối lượng công trình, sản phẩm**

| TT | Tên hạng mục công trình | Đơn vị tính | Khối lượng theo TKKT- DT phê duyệt | Khối lượng thi công hoàn thành |           |           |        | Ghi chú |
|----|-------------------------|-------------|------------------------------------|--------------------------------|-----------|-----------|--------|---------|
|    |                         |             |                                    | Tổng số                        | Năm 20... | Năm 20... | Năm... |         |
|    |                         |             |                                    | KL                             | KL        | KL        |        |         |
|    |                         |             |                                    |                                |           |           |        |         |
|    |                         |             |                                    |                                |           |           |        |         |

**THỦ TRƯỞNG**  
 (Ký tên và đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH  
ĐẦU TƯ  
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BBXN

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

**BẢN XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH  
SẢN PHẨM ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

Tên công trình hoặc hạng mục công trình:

Thuộc Dự án hoặc Thiết kế kỹ thuật - dự toán:

Các căn cứ pháp lý;

Căn cứ (văn bản phê duyệt và các văn bản khác nếu có của cơ quan Quyết định đầu tư).

Căn cứ Hồ sơ nghiệm thu...(- Căn cứ vào các báo cáo kiểm tra chất lượng, báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công; Căn cứ vào báo cáo kiểm tra chất lượng và báo cáo tình hình sửa chữa sau thẩm định của bên Chủ đầu tư, Căn cứ báo cáo thẩm định và biên bản nghiệm thu, Căn cứ vào khối lượng sản phẩm của bên thi công (tên đơn vị thi công) đã hoàn thành và giao nộp.)

(Tên cơ quan Quyết định đầu tư) xác nhận chất lượng, khối lượng của công trình (tên công trình đã được phê duyệt) thực hiện năm .... như sau:

**1. Khối lượng đã hoàn thành năm ...:** (kèm theo bảng khối lượng sản phẩm hoàn thành của các hạng mục công việc):

| TT | Hạng mục công việc                      | Đơn vị tính | KK | Khối lượng | Ghi chú |
|----|---|-------------|----|------------|---------|
| 1  | (Nêu cụ thể tên các hạng mục công việc) |             |    |            |         |
| 2  |   |             |    |            |         |

**2. Chất lượng:**

.....  
.....  
.....

**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ**  
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ      Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

V/v đề nghị quyết toán công trình  
(hoặc hạng mục công trình)

Kính gửi: Tên cơ quan Quyết định đầu tư

Công trình.... (hoặc hạng mục công trình.... thuộc công trình ..... ) của Thiết kế kỹ thuật - dự toán (tên Thiết kế kỹ thuật - dự toán) thuộc Dự án (tên dự án, nếu có) đã được đơn vị (tên các đơn vị thi công) thi công từ tháng.....năm..... đến tháng ..... năm..... đã được Chủ đầu tư nghiệm thu trên cơ sở kết quả

(tên đơn vị kiểm tra chất lượng, thẩm định) kiểm tra và thẩm định chất lượng từ tháng..... năm ....đến tháng .....năm .....

Sau khi được (cơ quan Quyết định đầu tư) xác nhận khối lượng và chất lượng tại văn bản số ngày.....

(tên đơn vị chủ đầu tư) đã lập Hồ sơ quyết toán theo quy định gửi kèm theo công văn này).

Kính đề nghị (tên cơ quan Quyết định đầu tư) phê duyệt quyết toán công trình (tên công trình hoặc hạng mục công trình):

- Khối lượng, phân loại khó khăn như trong biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình (hoặc hạng mục công trình) này;

- Tổng giá trị quyết toán là .....đồng.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- .....

**THỦ TRƯỞNG**  
(Ký tên và đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 ĐẦU TƯ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
 TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

**BẢN TỔNG HỢP**  
**KHỐI LƯỢNG, GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM**

Tên công trình hoặc hạng mục công trình:  
 Thuộc Dự án hoặc Thiết kế kỹ thuật - dự toán:  
 Các Quyết định phê duyệt Dự án (nếu có): ghi số Quyết định, ngày tháng, cơ quan Quyết định.  
 Các Quyết định phê duyệt các Thiết kế kỹ thuật - dự toán (như trên).  
 Phạm vi công trình: nêu rõ thuộc những tỉnh, thành phố nào.  
 Đơn vị thi công: Tên đơn vị có tư cách pháp nhân đầy đủ đã tham gia thi công công trình.  
 Thời gian thi công: Từ tháng ....năm ....đến tháng ..... năm.  
 Đơn vị tham gia kiểm tra chất lượng sản phẩm: Tên đơn vị thực hiện kiểm tra chất lượng công trình, sản phẩm.  
 Thời gian kiểm tra chất lượng: Từ tháng ....năm ....đến tháng ..... năm.  
 Đơn vị thẩm định: Tên đơn vị thực hiện thẩm định công trình, sản phẩm  
 Thời gian thẩm định: Từ tháng ....năm ....đến tháng ..... năm.  
 Nguồn vốn đầu tư:  
 - Ngân sách Nhà nước ..... triệu đồng cho các hạng mục (kê các hạng mục đầu tư riêng bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước) (nếu có);  
 - Ngân sách khác ..... triệu đồng (kê các hạng mục đầu tư riêng bằng từng nguồn vốn) (nếu có).  
 Nơi lưu sản phẩm tại: (ghi tên đơn vị đã lưu trữ sản phẩm theo chỉ định của cơ quan Quyết định đầu tư).

**Bảng tổng hợp khối lượng, giá trị quyết toán công trình, sản phẩm**

| TT | Tên hạng mục công trình | Đơn vị tính | Khối lượng và dự toán (Phê duyệt) |         | Khối lượng hoàn thành |         |           |         |           |         | Ghi chú |        |
|----|-------------------------|-------------|-----------------------------------|---------|-----------------------|---------|-----------|---------|-----------|---------|---------|--------|
|    |                         |             |                                   |         | Tổng số               |         | Năm 20... |         | Năm 20... |         |         | Năm... |
|    |                         |             | KL                                | Giá trị | KL                    | Giá trị | KL        | Giá trị | KL        | Giá trị |         |        |
|    |                         |             |                                   |         |                       |         |           |         |           |         |         |        |
|    |                         |             |                                   |         |                       |         |           |         |           |         |         |        |

**THỦ TRƯỞNG**  
 (Ký tên và đóng dấu)